TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SÔNG MÃ** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 9 - 2021
V/v: Xin ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đinh Văn Kiên.
2. Ông Lương Văn Vịnh.
- Thư ký phiên tòa:
Ông Trần Quốc Huy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, Sơn La.
- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã tham gia phiên tòa:
Ông Dương Văn Nam - Kiểm sát viên.

Các ngày 01 và 09 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Mã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 50/2020/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc: Xin ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXX - DS ngày 16/8/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Ngô Q D1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Ngô Đức C, sinh năm 1989. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Chị Mai Thị T, sinh năm 1989. Vắng mặt tại phiên tòa.

Đều trú tại: Bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La.

- Anh Ngô Minh Q, sinh năm 1997. Có mặt tại phiên tòa.

- Chị Phạm Thị Thanh N1, sinh năm 1998. Vắng mặt tại phiên tòa.

Đều trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La

- Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1962. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Vũ Thị H, sinh năm 1967. Vắng mặt tại phiên tòa.

Đều trú tại: Bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Ngô Q D1 kết hôn vào ngày 02/02/1988 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Cuộc sống chung của vợ chồng bà H phúc đến năm 2004 khi ông D1 chuyển công tác vào huyện C1 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, tuy nhiên vợ chồng ông bà vẫn hòa giải được và tiếp tục cuộc sống chung. Đến năm 2010 lại tiếp tục nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cũng từ việc bà T và mẹ chồng sống chung không hợp nhau, do vậy vợ chồng bà đã sống ly thân đến năm 2014 thì lại hòa giải và tiếp tục về chung sống, tuy nhiên cuộc sống chung vẫn không H phúc, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và có xô xát, đến năm 2019 thì giữa bà và ông D1 có xảy ra xô xát, hậu quả của lần xô xát này đã khiến bà phải nằm viện để điều trị một số vết thương trên cơ thể, sau đó vợ chồng bà đã sống ly thân đến nay, không ai còn quan T đến cuộc sống của ai nữa. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình cùng Chính quyền địa phương hòa giải xong không đạt kết quả. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn ông Ngô Q D1.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông bà có 02 con chung là Ngô Đức C (sinh năm 1989) và Ngô Minh Q (sinh năm 1997). Hiện nay hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, có đủ khả năng lao động, do vậy bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về nợ chung: đến thời điểm yêu cầu ly hôn bà xác định giữa bà và ông D1 không có khoản nợ chung nào.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống giữa ông bà đã tạo dựng được nhiều tài sản chung, tuy nhiên bà xác định thống nhất đến thời điểm này giữa bà và ông D1 có 04 khối tài sản chung là đất và các tài sản trên đất, cụ thể như sau:

- 01 diện tích đất và tài sản trên đất, có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 974145 cấp ngày 18/3/2015 do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T.

- 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 345484 mang tên ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T.

- 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 116114 mang tên ông Phạm Văn T2 và bà Ngô Thị A. Diện tích đất này do ông bà mua vào năm 2018. Số tiền dùng vào việc mua khối tài sản này là do ông bà bán 3 diện tích đất ở C1 được gần 4 tỷ đồng và thế chấp đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1 vay Ngân hàng An Bình được 500.000.000đ để mua.

- 01 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La do ông bà mua lại của ông Tòng Văn T3 và bà Lò Thị V2, 01 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3,

huyện S, tỉnh Sơn La do ông bà mua lại của ông Tòng Văn H3 và bà Tòng Thị C4. 02 diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và liền kề nhau do ông bà mua lại vào năm 2018.

Đối với các tài sản chung đã nêu ở trên bà có nguyện vọng được chia thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La và thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Còn ông D1 sẽ được chia 02 diện tích đất nương có địa chỉ tại bản P2, xã N3, huyện S cùng thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Do thửa đất tại huyện C1 ông bà có xây dựng 01 ngôi nhà xây trên đất, ngôi nhà này được xây trùm lên toàn bộ diện tích đất của anh Ngô Đức C và chị Mai Thị T, nếu được chia số tài sản này thì bà sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị diện tích đất cho anh C và chị T.

Bị đơn ông Ngô Q D1 trình bày: Ông nhất trí với phần trình bày của bà T về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn, xác định không ai quan T đến cuộc sống của ai nữa. Nay bà T có nguyện vọng ly hôn ông hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Ông xác định có 02 con chung như bà T trình bày là Ngô Đức C (sinh năm 1989) và Ngô Minh Q (sinh năm 1997). Hiện nay hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, có đủ khả năng lao động.

Về nợ chung: tại phiên tòa ông D1 cung cấp các tài liệu chứng cứ là 02 văn bản vay nợ và trình bày: 01 giấy vay nợ giữa ông D1 và ông Phạm Đình C8 (Trú tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La) và 01 giấy vay nợ giữa ông D1 và vợ chồng ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H (Đều trú tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La).

- Đối với khoản vay giữa ông Ngô Q D1 và ông Phạm Đình C8 việc vay nợ được lập thành văn bản thể hiện số tiền vay là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), ngày vay nợ là ngày 25/4/2018, thời hạn vay là 1,5 năm, với lãi suất là 1%/ tháng. Khoản vay này ông D1 thừa nhận đã trả nợ xong cho ông Công cả gốc và lãi theo đúng như thỏa thuận khi đến thời hạn trả nợ, khi ông vay nợ chỉ có 1 mình ông tham gia ký vào văn bản vay nợ và nhận tiền, bà T cũng không tham gia cùng.

- Đối với khoản vay giữa ông Ngô Q D1 và vợ chồng ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H việc vay nợ được lập thành văn bản thể hiện số tiền vay là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), ngày vay nợ là ngày 20/01/2020, thời hạn vay là 1,5 năm, với lãi suất là 1%/ tháng. Đối với khoản nợ này ông cho rằng ông vay để trả nợ tiền mua đất và nhà tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La, cụ thể là trả cho khoản vay ngày 25/4/2018 với ông Phạm Đình C8; khi vay nợ chỉ có một mình ông thực hiện, bà T không tham gia việc trao đổi thỏa thuận về việc vay tiền cùng ông, cũng không ký tên trên văn bản vay nợ, hiện nay ông chưa trả được cho vợ chồng ông L – bà H, ông xác định đây là nợ chung của ông và bà T và đề nghị bà T có trách nhiệm trả nợ cùng ông số tiền vay bao gồm cả gốc và lãi theo tỷ lệ ông D1 chịu trách nhiệm trả 60%, bà T chịu trách nhiệm trả 40%.

Về tài sản chung: Ông D1 xác định thống nhất là ông bà có 04 khối tài sản chung là đất và các tài sản trên đất như bà T đã trình bày, ông nhất trí với việc đề

nghị chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và ông nhất trí nhận phần tài sản là đất và các tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn Sông Mã và đất cùng tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, còn chia cho bà T phần tài sản là đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, đối với tài sản là đất và tài sản trên đất tại bản H, xã M, huyện C1 ông đề nghị chia cho cháu nội là Ngô Q Huy (sinh ngày 27/4/2014) là con trai của anh Ngô Đức C và chị Mai Thị T. Đồng thời ông cũng đề nghị chia tài sản chung giữa ông và bà T sẽ được chia theo tỷ lệ ông lấy 60% giá trị tài sản chung và bà T được chia 40% giá trị tài sản chung của vợ chồng, vì ông là người đóng góp, tạo lập kinh tế chính của gia đình.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Đức C trình bày: Anh và chị Mai Thị T là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2020 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 49/2020/QĐST – HNGĐ ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống anh và chị T có được bố mẹ anh là ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T tặng cho 01 diện tích đất tại bản H, xã M, huyện C1, đất đã được cấp giấy CNQSDĐ mang tên Ngô Đức C và Mai Thị T, diện tích đất này liền thổ với diện tích đất của bà T và ông D1, khi anh và chị T giải quyết ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung là diện tích đất này. Năm 2015 ông D1 và bà T có xây dựng 01 ngôi nhà xây 2 tầng trên cả diện tích đất của anh cùng chị T và diện tích đất của bà T và ông D1, quá trình xây ngôi nhà này anh và chị T không có đóng góp gì, mà toàn bộ tiền xây dựng ngôi nhà đều do bà T và ông D1 chi phí toàn bộ. Nay bà T có yêu cầu xin ly hôn với ông D1 và đề nghị được chia tài sản chung là đất và tài sản trên đất tại bản H, xã M, huyện C1 anh đề nghị nếu ai được chia phần tài sản này sẽ trả cho anh ½ giá trị của diện tích đất mang tên anh và chị Mai Thị T.

Do bận công việc nên anh C không thể có mặt tại phiên tòa sơ thẩm được và đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị T trình bày: Việc chị và anh C đã ly hôn và có tài sản chung là 01 diện tích đất tại bản H, xã M, huyện C1, đất đã được cấp giấy CNQSDĐ mang tên anh Ngô Đức C và chị là đúng như anh C đã trình bày. Chị nhất trí với quan điểm của anh C về nguồn gốc đất và các tài sản hiện có trên đất là 01 ngôi nhà xây 2 tầng, tại bản tự khai đề ngày 08/01/2021 (BL số 08) chị có đề nghị được mua lại ngôi nhà xây này nhưng đến nay chị không có nhu cầu sử dụng ngôi nhà này nữa nên chị có đề nghị nếu bà T và ông D1 ly hôn, ai được chia số tài sản này sẽ trả cho chị ½ giá trị diện tích đất mang tên chị và anh C. Ngoài ra chị không có đề nghị gì thêm.

Do bận công việc nên chị T không thể có mặt tại phiên tòa sơ thẩm được và đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Minh Q trình bày tại phiên tòa: Anh là con trai thứ hai của bà T và ông D1, hiện nay anh cùng vợ là chị Phạm Thị Thanh N1 và con đang sống và bán hàng tạp hóa tại ngôi nhà có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La cùng ông Ngô Q D1, anh cho rằng mình có công đóng góp vào việc tu sửa ngôi nhà để bán hàng như: như sơn lại một phần tường nhà, lát lại một phần gạch nền, làm bán mái tôn, làm cửa xếp dưới tầng 1 có tổng giá

trị là 200.000.000đ, mua sắm ti vi, điều hòa, các hàng hóa tạp hóa, tổng giá trị của các động sản là 100.000.000đ. Nay bà T và ông D1 ly hôn anh đề nghị được thỏa thuận với bà T và ông D1 về phần giá trị các tài sản này. Tuy nhiên, theo bố mẹ anh có thỏa thuận sẽ chia cho bố anh là ông D1 ngôi nhà này nên anh không có ý kiến và đề nghị gì về phần tài sản của anh trong khối tài sản chung này nữa. Anh nhất trí với kết quả thỏa thuận của bố mẹ anh là tổng giá trị của đất và tài sản trên đất của ngôi nhà anh đang ở là 1.800.000.000đ.

- **Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thanh N1** có đơn xin vắng mặt quá trình giải quyết vụ án và thể hiện ý kiến là nhất trí đồng tình với mọi ý kiến của anh Ngô Minh Q là chồng chị.

Sau khi ông D1 xuất trình các tài liệu chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm về việc vay nợ, HĐXX đã tạm dừng phiên tòa và tiến hành xác minh đối với 02 giấy vay nợ do ông D1 xuất trình, kết quả xác minh như sau:

- Tại biên bản lấy lời khai lập hồi 9 giờ 30 phút ngày 07/9/2021 đối với ông Phạm Đình C8: ông Công thừa nhận ngày 25/4/2018 có cho ông Ngô Q D1 vay số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), thời hạn vay 1,5 năm, lãi suất là 1%/ tháng, việc vay nợ được lập thành văn bản và có chữ ký của ông D1, bà T không tham gia vào việc vay nợ số tiền này và không ký vào văn bản vay nợ. Ông không biết chính xác ông D1 vay tiền vào mục đích gì, chỉ nghe ông D1 nói lại là vay để trả nợ tiền mua nhà tại huyện Sông Mã. Đối với khoản nợ này ông D1 đã thanh toán xong cho ông cả gốc và lãi nên ông không có yêu cầu và đề nghị gì.

- Tại biên bản lấy lời khai lập hồi 10 giờ 00 phút ngày 07/9/2021 đối với ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H: ông bà có thừa nhận ngày 20/01/2020 có cho ông Ngô Q D1 vay số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), thời hạn vay 1,5 năm, lãi suất là 1%/ tháng, việc vay nợ được lập thành văn bản và có chữ ký của ông D1, ông bà trực tiếp giao số tiền vay cho một mình ông D1, bà T không tham gia vào việc vay nợ số tiền này và không ký vào văn bản vay nợ. Ông không biết chính xác ông D1 vay tiền vào mục đích gì, chỉ nghe ông D1 nói lại là vay để trả nợ, ông bà cũng không biết ông D1 trả nợ cho ai. Đến nay ông D1 cũng chưa thanh toán cho ông bà số tiền vay nợ bao gồm cả gốc và lãi. Nay ông bà đề nghị ông D1 có trách nhiệm thanh toán số tiền vay gốc là 1.000.000.000đ và lãi phát sinh tương ứng với thời gian vay. Ông bà không đề nghị bà T phải có trách nhiệm thanh toán số nợ này.

Ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H đã có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt ông bà tại vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Sông Mã đã tiến hành việc xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập hội đồng định giá tài sản đối với khối tài sản chung là 04 diện tích đất và các tài sản trên đất của vợ chồng bà T và ông D1. Quá trình định giá tài sản các đương sự cùng tự nguyện thỏa thuận và tự thống nhất được giá trị của các tài sản chung như sau:

(1) 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La.

Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 345484 mang tên Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T có tổng diện tích là 557,3 m^2. Có các tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp nhà ông G1 có chiều dài 22,9 mét.

+ Phía Nam giáp nhà ông V9, ông P3 có chiều dài 23,7 mét.

+ Phía Đông giáp nhà bà A1 có chiều dài 23 mét.

+ Phía Tây giáp đường lô có chiều dài 22,7 mét.

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà xây 02 tầng, tổng diện tích xây dựng là 101,08 m^2 (bao gồm cả hai sàn), có bắn mái phía trước và phía sau.

(Có sơ đồ kèm theo)

Toàn bộ diện tích đất và các tài sản trên đất có tổng giá trị 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) (BL 127 – 134).

(2) 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La.

Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 116114 mang tên ông Phạm Văn T2 và bà Ngô Thị A đã chuyển nhượng cho ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T, có tổng diện tích là 85,5m^2. Có các tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp đường 2/9 có chiều dài 17,10 mét.

+ Phía Nam giáp nhà bà H2 có chiều dài 17,10 mét.

+ Phía Đông giáp nhà ông L8 có chiều dài 4,75 mét.

+ Phía Tây giáp đường Cách mạng tháng 8 có chiều dài 4,75 mét.

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà xây 02 tầng bê tông cốt thép, tổng diện tích xây dựng hai sàn là 182,3 m^2, nhà có 01 mái lập tôn khung sắt có diện tích là 105,3m^2. (BL 127 – 134).

(Có sơ đồ kèm theo)

Toàn bộ đất và các tài sản trên đất có tổng giá trị 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng).

(3) 02 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La; 02 diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và liền kề nhau được ông D1 và bà T nhận chuyển nhượng lại, cụ thể:

- 01 thửa do ông bà nhận chuyển nhượng lại của ông Tòng Văn H3 và bà Tòng Thị C4, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số CE 412653, thửa đất số 65, tờ bản đồ số 118; có tổng diện tích 6925,6 m^2, trong đó đất trồng cây lâu năm 6525,6m^2, đất ở nông thôn là 400m^2. Có tứ cận và diện tích đúng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, cụ thể như sau:

+ Phía Bắc Tiếp giáp đường đất đi từ bản Quyết T đến bản P7.

+ Phía Đông giáp thửa đất số 39.

+ Phía Nam và phía Tây giáp đất bản Quyết T.

- 01 thửa do ông bà nhận chuyển nhượng lại của ông Tòng Văn T3 và bà Lò Thị V2; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số CE 412745, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 118; có tổng diện tích 6113,8 m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Có tứ cận và diện tích đúng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, cụ thể như sau:

+ Phía Tây giáp thửa đất số 65.

+ Phía Đông giáp rừng thờ của bản P7.

+ Phía Nam giáp đất nhà ông Thanh.

+ Phía Bắc giáp đường đất từ bản Quyết T đến bản P7.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các tài sản trên đất gồm có: toàn bộ cây cối, hoa màu có trên đất, 02 ao cá, 01 ngôi nhà xây cấp 4 xây tường 10, mái lập tôn, nền lát gạch đỏ. Các đương sự thỏa thuận không kiểm đếm cụ thể số cây cối hoa màu có trên đất.

Đối với toàn bộ 02 diện tích đất này và toàn bộ các tài sản trên đất các đương sự tự nguyện thỏa thuận có tổng giá trị là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) (BL 125 – 126 và 129 – 130).

(4) 01 diện tích đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện S đã tiến hành ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện C1 tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập hội đồng định giá tài sản, kết quả tài sản gồm có:

01 thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 974145 cấp ngày 18/3/2015 do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là thửa đất số 45) và 01 thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 974173 do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ông Ngô Đức C và bà Mai Thị T ngày 18/3/2015 (sau đây gọi tắt là thửa đất số 46), 02 diện tích đất liền kề. Các tài sản trên 02 thửa đất này gồm có: 01 ngôi nhà xây cấp 4 cùng cổng, tường rào, 01 bể cá, 07 chậu cây C.

- Thửa đất số 45 có diện tích là 100m^2, trị giá 379.000.000đ. Có các tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc tiếp giáp đường đi chợ trung T có chiều dài 05 mét.

+ Phía Tây tiếp giáp đất ông bà T - L có chiều dài 20 mét.

+ Phía Nam tiếp giáp với đất chưa sử dụng có chiều dài 05 mét.

+ Phía Đông tiếp giáp đất anh C – chị T (thửa đất số 46) có chiều dài 20 mét.

- Thửa đất số 46 có diện tích là 100m^2, trị giá 379.000.000đ. Có các tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc tiếp giáp đường đi chợ trung T có chiều dài 05 mét.

+ Phía Tây tiếp giáp đất ông bà T – D1 (thửa số 45) có chiều dài 20 mét.

+ Phía Nam tiếp giáp với đất chưa sử dụng có chiều dài 05 mét.

+ Phía Đông tiếp giáp đất của anh H6 - chị T có chiều dài 20 mét.

- Tài sản trên thửa đất số 45 và thửa đất số 46 gồm có:

+ 01 ngôi nhà xây 02 tầng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2015. Có tổng diện tích hai sàn là 170,06 m^2, ngôi nhà được xây dựng trùm lên cả 02 diện tích đất số 45 và 46. Trong đó diện tích sàn tầng 1 của ngôi nhà nằm trên thửa đất số 45 là 46,842m^2, diện tích nằm trên thửa đất số 46 là 38,191m^2. Tổng giá trị của ngôi nhà là 484.671.000đ (Bốn trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng chẵn).

+ Phía trước nhà có 01 mái tôn che có diện tích 40,26 m^2. Có giá trị 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

+ Tường, cổng, rào xây bao quanh nhà và đất, có các đặc điểm: Cổng xây ốp đá cao 2,6 mét, 02 trụ cột cao 70 x 70 cm, chiều rộng 2,6 mét; cánh cổng rộng 2,4 x 2,6 mét. Tường rào xây phía trước ngôi nhà có chiều dài 6 mét, cao 1,8 mét. Tổng trị giá của tường rào và cổng là 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng).

+ Trước ngôi nhà có 01 sân lát gạch đỏ Hạ Long có diện tích 60m^2, trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

+ 01 bể cá, trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng chẵn).

+ 07 chậu cây C, có tổng trị giá 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị các tài sản trên đất là: 517.071.000đ (năm trăm mười bảy triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). (BL 104 – 107 và 108 – 110).

(Có sơ đồ kèm theo)

Như vậy tài sản chung của bà T và ông D1 có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La gồm: thửa đất số 45 và toàn bộ tài sản nằm trên thửa đất số 45 và thửa đất số 46, có tổng giá trị là: 896.071.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quá trình kiểm sát việc thụ lý giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc thụ lý xây dựng hồ sơ vụ án Tòa án huyện Sông Mã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử đều thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng Dân sự. Chị T, anh C, chị N1, ông L, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung:

1. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, xử cho bà T được ly hôn ông Ngô Q D1.

2. Về con chung: Các con chung là Ngô Đức C (sinh năm 1989) và Ngô Minh Q (sinh năm 1997) đều đã trưởng, thành đủ khả năng lao động. Do đó không đề cập đến việc giải quyết.

3. Về nợ chung: Đối với khoản nợ giữa ông Ngô Q D1 và ông Nguyễn Đức L, bà Vũ Thị H: Không có căn cứ xác định đây là nợ chung của vợ chồng, do vậy buộc ông D1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền đã vay bao gồm gốc và lãi cho vợ chồng ông L – bà H.

4. Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông D1 gồm có:

- 01 diện tích đất số 45 và tài sản trên thửa đất số 45 và số 46, có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 974145 cấp ngày 18/3/2015 do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T.

Theo kết quả định giá ngày 24/6/2021 xác định giá trị của đất và các tài sản nằm trên hai thửa đất số 45 và 46 là: 896.071.000đ

- 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 345484 mang tên Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T.

Theo kết quả định giá ngày 10/8/2021 xác định giá trị của đất và tài sản trên đất là 1.000.000.000đ.

- 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 116114 mang tên Phạm Văn T2 và bà Ngô Thị A đã thực hiện việc chuyển nhượng cho bà T và ông D1 vào năm 2018.

Theo kết quả định giá ngày 10/8/2021 xác định giá trị của đất và tài sản trên đất là 1.800.000.000đ

- 01 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La do ông bà mua lại của ông Tòng Văn T3 và bà Lò Thị V2, 01 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La do ông bà mua lại của ông Tòng Văn H3 và bà Tòng Thị C4. 02 diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và liền kề nhau.

Theo kết quả định giá ngày 09/8/2021 xác định tổng giá trị của hai diện tích đất và tài sản trên đất là 300.000.000đ

Các diện tích đất và tài sản trên đất có các tứ cận và diện tích như đã đề cập tại các mục (1), (2), (3), (4) của bản án và có sơ đồ kèm theo.

- Đề nghị chia tài sản chung cho bà T và ông D1 cụ thể như sau:

Chia cho ông D1 các tài sản:

1) Đất và các tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2) Đất và các tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chia cho bà T các tài sản:

1) Đất và các tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2) Đất và các tài sản trên đất có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu được nhận ½ giá trị của diện tích thửa số 46 của anh Ngô Đức C, chị Mai Thị T. Chấp nhận việc anh Q không có ý kiến và đề nghị gì đối với phần tài sản của anh và chị N1 nằm trong khối tài sản có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La.

- Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Q D1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, án phí nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền, tố tụng: Vụ án theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T được Tòa án thụ lý và giải quyết là theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về sự vắng mặt của người có quyền L, nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án anh Ngô Đức C, chị Mai Thị T, chị Phạm Thị Thanh N1, ông Nguyễn Đức L, bà Vũ Thị H đã có văn bản thể hiện ý kiến và không thể có mặt tại phiên tòa được vì có lý do chính đáng và đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Q D1 chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La vào ngày 02/02/1988 là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Qua các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông D1 đã kéo dài nhiều năm, cuộc sống chung không H phúc và bất đồng quan điểm sống, từ năm 2019 bà T và ông D1 đã sống ly thân đến nay và không còn quan T đến cuộc sống của nhau nữa. Xét mâu thuẫn đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân một thời gian dài, cuộc sống chung không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc quyết định cho bà T ly hôn ông D1 là có căn cứ, phù hợp với Điều 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: bà T và ông D1 đều thừa nhận trong thời gian chung sống có 02 con chung là Ngô Đức C (sinh năm 1989) và Ngô Minh Q (sinh năm 1997) đều đã trưởng thành đủ khả năng lao động, không ai thuộc trường hợp bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự do vậy không giải quyết về con chung khi ly hôn.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

[4.1] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông D1 đã tạo lập được nhiều tài sản chung, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông bà đã tự nguyện thống nhất được có tất cả 04 khối tài sản chung đã được Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quá trình tiến hành định giá tài sản bà T và ông D1 đã tự nguyện thỏa thuận và thống nhất được giá trị của các tài sản chung của vợ chồng, sự thỏa thuận về giá của ông bà đã được Hội đồng định giá nhất trí và công nhận là phù hợp với quy định của pháp luật về giá trị thực tế của các tài sản này. Đây là các tình tiết, sự kiện rõ ràng không phải chứng minh theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Do vậy, HĐXX chấp nhận việc xác định khối tài sản chung của vợ chồng và giá trị các tài sản chung do các đương sự thỏa thuận và thống nhất với nhau.

Quá trình giải quyết vụ án bà T và ông D1 cũng thống nhất được một phần việc chia một phần tài sản chung như sau:

- Giao cho ông D1 quản lý và sử dụng các tài sản chung sau:

(1) 01 diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 116114 mang tên ông Phạm Văn T2 và bà Ngô Thị A đã thực hiện việc chuyển nhượng cho bà T và ông D1 vào năm 2018 có giá trị là 1.800.000.000đ.

(2) 01 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La do ông bà nhận chuyển nhượng lại của ông Tòng Văn T3 và bà Lò Thị V2, 01 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2, xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La do ông bà nhận chuyển nhượng lại của ông Tòng Văn H3 và bà Tòng Thị C4. 02 diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và liền kề nhau. 02 diện tích đất này có tổng trị giá là 300.000.000đ.

Như vậy, ông Ngô Q D1 được chia 2 khối tài sản chung cụ thể như đã nêu trên, có tổng giá trị là 2.100.000.000đ (hai tỷ một trăm triệu đồng). Kể từ khi vợ chồng ông bà ly thân thì ông D1 trực tiếp quản lý 02 khối tài sản này đến nay.

- Giao cho bà T quản lý và sử dụng tài sản chung sau: 01 thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La. Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 345484 mang tên ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T. Có giá trị là 1.000.000.000đ. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân bà T vẫn trực tiếp quản lý và sinh sống tại ngôi nhà này.

- Đối với phần tài sản chung có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La có tổng giá trị là 986.071.000đ (bao gồm giá trị của thửa đất số 45 và toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất số 45 và 46 là: 01 ngôi nhà xây 2 tầng, tường rào, sân gạch, bể cá, chậu C) ông D1 có đề nghị được chia cho cháu nội là Ngô Q H (là con trai của anh C và chị T) nhưng bà T không nhất trí và có nguyện vọng được chia cho mình phần tài sản này, do đó các đương sự không thống nhất được việc chia tài sản này.

HĐXX nhận thấy như sau: các đương sự có tổng tất cả 04 khối tài sản chung, trong đó các đương sự đã thống nhất được chia cho ông D1 02 khối tài sản chung có tổng trị giá là 2.100.000.000đ, và bà T được chia 01 khối tài sản chung có giá trị là 1.000.000.000đ xét thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với thực tế sử dụng của các đương sự HĐXX cần chấp nhận; còn lại khối tài sản chung tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La tuy ông D1 có đề nghị chia cho cháu nội nhưng bà T không nhất trí và có nguyện vọng được chia cho bà là hoàn toàn đúng, bởi lẽ đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà việc chia cho cháu nội phải được sự nhất trí, đồng thuận của cả hai ông bà, theo sự thống nhất của các đương sự thì bà T mới chỉ được chia giá trị tài sản chung là 1.000.000.000đ, do vậy cần chia cho bà T phần tài sản chung có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La. Tuy nhiên trong phần tài sản chung này có 01 ngôi nhà xây 2 tầng được xây dựng kiên cố, không thể di dời và xây trùm lên cả diện tích thửa đất số 46 thuộc quyền quản lý, sử dụng của anh Ngô Đức C và chị Mai Thị T. Chị T có nguyện vọng được nhận ½ giá trị của diện tích đất này tương ứng là 189.500.000đ, anh C cũng nguyện vọng được nhận ½ giá trị của diện tích đất này tương ứng là 189.500.000đ. Do vậy, khi giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng phần tài sản này thì cần phải tuyên giao cho bà T có quyền quản lý và sử dụng cả phần diện thửa đất số 46 và có trách nhiệm thanh toán cho chị T và anh C mỗi người số tiền là 189.500.000đ tiền giá trị thửa đất.

Như vậy, bà T được chia tài sản chung là: 01 thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S và 01 diện tích đất thửa số 45, có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La cùng toàn bộ tài sản nằm trên thửa đất số 45 và 46. Tổng giá trị tài sản được chia là 1.896.071.000đ và được quyền quản lý, sử dụng cả thửa đất số 46, đồng thời có trách nhiệm thanh toán cho chị Mai Thị T số tiền bằng ½ giá trị thửa đất số 46 là 189.500.000đ, trách nhiệm thanh toán cho anh Ngô Đức C số tiền bằng ½ giá trị thửa đất số 46 là 189.500.000đ.

Tuy ông Ngô Q D1 có yêu cầu sau khi chia các tài sản chung của vợ chồng theo từng khối tài sản sẽ xác định giá trị tài sản ông D1 được hưởng là 60% tổng giá trị tài sản, bà T được hưởng là 40% tổng giá trị tài sản, nhưng bà T không nhất trí và cho rằng đây đều là tài sản chung của ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân công sức đóng góp, vun vén, xây dựng vào khối tài sản chung là như nhau; trong thời kỳ hôn nhân bà và ông đều là những người làm công ăn lương, mọi khoản thu nhập và tiền tiết kiệm được đều sử dụng vào việc chi dùng, mua sắm cho gia đình, không có tài sản riêng để nhập vào tài sản chung, cũng không có thu nhập hợp pháp khác ngoài lương để đóng góp cho gia đình do vậy công sức đóng góp là như nhau nên không nhất trí với yêu cầu chia ông D1 được hưởng là 60% tổng giá trị tài sản, bà được hưởng là 40% tổng giá trị tài sản, bà chỉ đề nghị chia cho bà khối tài sản có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S và khối tài sản có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1 có tổng giá trị là 1.896.071.000đ *(Một tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm đồng),* chia cho ông D1 khối tài sản tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S và khối tài sản tại tổ dân phố 2, thị trấn Sông Mã có tổng giá trị là 2.100.000.000đ (hai tỷ một trăm triệu đồng). Như vậy, tính trên tổng giá trị khối tài sản thì ông D1 đã được chia phần lớn hơn, nhiều hơn so với bà. HĐXX thấy rằng nguyện vọng được chia tài sản theo khối tài sản như đề nghị của bà T là hợp lý cần chấp nhận vì theo như nguyện vọng của bà T thì ông D1 đã được chia phần tài sản có tổng giá trị lớn hơn của bà T và bà T đã tự nguyện nhận

phần tài sản có giá trị nhỏ hơn so với phần tài sản của ông D1, ông D1 cũng không chứng minh được mình có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung để được hưởng trên tổng giá trị tài sản là 60% như đã yêu cầu.

[4.2] Về nợ chung: Căn cứ vào kết quả xác minh ngày 07/9/2021 và lời khai của bà T, ông D1 tại phiên tòa đều thể hiện rất rõ quá trình ông D1 vay tiền thì bà T đều không tham gia cùng, bà T cũng không ký vào các văn bản vay nợ mà chỉ có một mình ông D1 ký vay nợ và nhận tiền từ người cho vay.

Đối với khoản vay ngày 25/4/2018 với ông Phạm Đình C8 thì ông D1 đã trả xong, ông Công không có đề nghị gì nên HĐXX không xem xét.

Đối với khoản vay ngày 20/01/2020 giữa vợ chồng ông L - bà H và ông D1, đến nay ông D1 chưa trả cả gốc và lãi, ông L bà H có ý kiến yêu cầu ông D1 phải thanh toán số nợ này bao gồm cả gốc và lãi phát sinh tương ứng với thời gian vay nợ cho ông bà, ông bà không yêu cầu tính lãi chậm trả, không yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả. Mặc dù ông D1 có ý kiến cho rằng đây là nợ chung vợ chồng của ông và bà T vì khoản tiền này ông vay để trả nợ mua đất và các tài sản trên đất tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, nhưng ngoài lời khai ra ông D1 không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho việc ông vay để trả nợ như lời khai của ông, bên cạnh đó thời điểm vay nợ được xác lập sau thời gian bà T đã nộp đơn yêu cầu ly hôn (bà T nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện S vào ngày 11/11/2019 (BL 41, 42) và vợ chồng bà đã sống ly thân. Do vậy, HĐXX thấy rằng không có căn cứ xác định số tiền vay nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) mà ông D1 vay của ông L, bà H là nợ chung của vợ chồng. Ông L, bà H có ý kiến yêu cầu một mình ông D1 phải thanh toán số tiền vay nợ trên bao gồm gốc và lãi theo như thỏa thuận tương ứng với thời gian vay nợ là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung đối với số tiền vay này của ông D1 mà buộc ông D1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vay này cho ông L và bà H.

[5] Về chi phí tố tụng: bà T tự nguyện chịu hoàn toàn chi phí tố tụng nên HĐXX cần chấp nhận và không đặt vấn đề giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí xin ly hôn và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Ông Ngô Q D1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia và án phí nghĩa vụ trả nợ theo quy định chung.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 218, 220, 463, 466, 468, khoản 2 Điều 470, Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 60; Các điều 28, 29, 30, 33, 35, 37 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ điểm a, b, e khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Ngô Q D1.

Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Ngô Q D1.

2. Về con chung: Các con chung là Ngô Đức C (sinh năm 1989) và Ngô Minh Q (sinh năm 1997) đều đã trưởng thành đủ khả năng lao động, không ai thuộc trường hợp bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự do đó không giải quyết

3. Về tài sản chung:

3.1 Giao cho ông Ngô Q D1 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- 01 thửa đất có tổng diện tích 85,5m^2 cùng tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 2, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La.

Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 116114 mang tên ông Phạm Văn T2 và bà Ngô Thị A do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La cấp ngày 06/11/2017 đã chuyển nhượng cho ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T. Có các tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường 2/9 có chiều dài 17,10 mét; Phía Nam giáp nhà bà H9 có chiều dài 17,10 mét; Phía Đông giáp nhà ông L8 có chiều dài 4,75 mét; Phía Tây giáp đường Cách mạng tháng 8 có chiều dài 4,75 mét.

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà xây 02 tầng bê tông cốt thép, tổng diện tích xây dựng hai sàn là 182,3 m^2, nhà có 01 mái lập tôn khung sắt có diện tích là 105,3m^2.

Toàn bộ đất và các tài sản trên đất có tổng giá trị 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng). (*Có sơ đồ kèm theo).*

- 02 thửa đất nương và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản P2 (nay là bản X), xã N3, huyện S, tỉnh Sơn La; 02 diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và liền kề nhau được ông D1 và bà T nhận chuyển nhượng lại, cụ thể:

+ 01 thửa đất có giấy CNQSDĐ mang tên ông Tòng Văn H3 và bà Tòng Thị C4, có số CE 412653 do UBND huyện S cấp ngày 22/11/2016, thửa đất số 65, tờ bản đồ số 118; có tổng diện tích 6925,6 m^2, trong đó đất trồng cây lâu năm 6525,6m^2, đất ở nông thôn là 400m^2. Có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc Tiếp giáp đường đất đi từ bản Quyết T đến bản P7, phía Đông giáp thửa đất số 39, phía Nam và phía Tây giáp đất bản Quyết T.

+ 01 thửa đất có giấy CNQSDĐ mang tên ông Tòng Văn T3 và bà Lò Thị V2, có số CE 412745 do UBND huyện S cấp ngày 22/11/2016, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 118; có tổng diện tích 6113,8 m^2, loại đất trồng cây lâu năm. Có tứ cận và diện tích đúng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, cụ thể như sau: Phía Tây giáp thửa đất số 65, phía Đông giáp rừng thờ của bản P7, phía Nam giáp đất nhà ông Thanh, phía Bắc giáp đường đất từ bản Quyết T đến bản P7.

Các tài sản trên đất gồm có: toàn bộ cây cối, hòa màu có trên đất, 02 ao cá, 01 ngôi nhà xây cấp 4 xây tường 10, mái lập tôn, nền lát gạch đỏ.

Toàn bộ 02 diện tích đất và tài sản trên đất có tổng trị giá là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). (*Có sơ đồ kèm theo).*

3.2 Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- 01 thửa đất cùng tài sản trên đất có địa chỉ tại tổ dân phố 1, thị trấn S1, huyện S, tỉnh Sơn La.

Đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 345484 mang tên ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T do UBND huyện S cấp ngày 06/5/2012, có tổng diện tích là 557,3 m^2. Có các tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp nhà ông G1 có chiều dài 22,9 mét; Phía Nam giáp nhà ông V9, ông P3 có chiều dài 23,7 mét; Phía Đông giáp nhà bà A1 có chiều dài 23 mét; Phía Tây giáp đường lô có chiều dài 22,7 mét.

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà xây 02 tầng, tổng diện tích xây dựng là 101,08 m^2 (bao gồm cả hai sàn), có bán mái phía trước và phía sau.

Toàn bộ diện tích đất và các tài sản trên đất có tổng giá trị 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). (*Có sơ đồ kèm theo).*

- 02 diện tích đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại bản H, xã M, huyện C1, tỉnh Sơn La. Cụ thể:

01 thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 974145 cấp ngày 18/3/2015 do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T có diện tích là 100m^2, trị giá 379.000.000đ. Có các tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc tiếp giáp đường đi chợ trung T có chiều dài 05 mét; Phía Tây tiếp giáp đất ông bà T - L có chiều dài 20 mét; Phía Nam tiếp giáp với đất chưa sử dụng có chiều dài 05 mét; Phía Đông tiếp giáp đất anh C – chị T (thửa đất số 46) có chiều dài 20 mét.

01 thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 974173 cấp ngày 18/3/2015, do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ông Ngô Đức C và bà Mai Thị T có diện tích là 100m^2, trị giá 379.000.000đ. Có các tứ cận tiếp giáp như sau: Thửa đất số 46 có diện tích là 100m^2, trị giá 379.000.000đ. Có các tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Bắc tiếp giáp đường đi chợ trung T có chiều dài 05 mét; Phía Tây tiếp giáp đất ông bà T – D1 (thửa số 45) có chiều dài 20 mét; Phía Nam tiếp giáp với đất chưa sử dụng có chiều dài 05 mét; Phía Đông tiếp giáp đất của anh H - chị T có chiều dài 20 mét.

Các tài sản trên 02 diện tích đất số 45 và 46 là:

+ 01 ngôi nhà xây 02 tầng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2015 nằm trên hai thửa đất số 45 và 46. Có tổng diện tích hai sàn là 170,06 m^2, ngôi nhà được xây dựng trùm lên cả 02 diện tích đất số 45 và 46. Trong đó diện tích sàn tầng 1 của ngôi nhà nằm trên thửa đất số 45 là 46,842m^2, diện tích nằm trên thửa đất số 46 là 38,191m^2. Tổng giá trị của ngôi nhà là 484.671.000đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng chẵn).

+ Phía trước nhà có 01 mái tôn che có diện tích 40,26 m^2. Có giá trị 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

+ Tường, cổng, rào xây bao quanh nhà và đất, có các đặc điểm: Cổng xây ốp đá cao 2,6 mét, 02 trụ cột cao 70 x 70 cm, chiều rộng 2,6 mét; cánh cổng rộng 2,4 x 2,6 mét. Tường rào xây phía trước ngôi nhà có chiều dài 6 mét, cao 1,8 mét. Tổng trị giá của tường rào và cổng là 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng).

+ Trước ngôi nhà có 01 sân lát gạch đỏ Hạ Long có diện tích 60m^2, trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

+ 01 bể cá, trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng chẵn).

+ 07 chậu cây C, có tổng trị giá 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị các tài sản trên đất là: 517.071.000đ (năm trăm mười bảy triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

Như vậy tổng giá trị tài sản trên thửa đất số 45 và 46 cùng giá trị đất thửa số 45 là: 896.071.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). Giá trị thửa đất số 46 là 379.000.000đ.

(*Có sơ đồ kèm theo).*

- Bà Nguyễn Thị T phải trả cho anh Ngô Đức C ½ giá trị thửa đất số 46 bằng tiền là: 189.500.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T phải trả cho chị Mai Thị T ½ giá trị thửa đất số 46 bằng tiền là: 189.500.000đ (Một trăm tám mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Ngô Đức C, chị Mai Thị T phải bàn giao giấy CNQSDĐ có số BR 974173 mang tên anh Ngô Đức C và chị Mai Thị T do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp cho ngày 18/3/2015 cho bà Nguyễn Thị T.

Ông Ngô Q D1 phải bàn giao giấy CNQSDĐ có số BR 974145 mang tên ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T do UBND huyện C1, tỉnh Sơn La cấp ngày 18/3/2015 cho bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T phải bàn giao các giấy CNQSDĐ có số CL 116114 mang tên ông Phạm Văn T2 và bà Ngô Thị A do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La cấp ngày 06/11/2017; có số CE 412653, mang tên ông Tòng Văn H3 và bà Tòng Thị C4 do UBND huyện S cấp ngày 22/11/2016; có số CE 412745 mang tên ông Tòng Văn T3 và bà Lò Thị V2 do UBND huyện S cấp ngày 22/11/2016 cho ông Ngô Q D1.

Bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Q D1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

3.3 Chấp nhận việc anh Ngô Minh Q không yêu cầu ông Ngô Q D1 và bà Nguyễn Thị T phải chia phần giá trị tài sản của anh và chị Phạm Thị Thanh N1 trong khối tài sản chung của ông D1 và bà T.

4. Về nghĩa vụ trả nợ:

Buộc ông Ngô Q D1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H số tiền vay nợ gốc là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm tương ứng với thời gian là l9 tháng 19 ngày, số tiền là: 1.000.000.000đ x 1%/ tháng x 19 tháng 19 ngày = 196.333.333đ *(Một trăm chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Tổng số tiền ông Ngô Q D1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị H tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là: 1.196.333.333đ (*Một tỷ một trăm chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

"Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án, bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí xin ly hôn là 300.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia là 68.882.130đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.300.000đ theo biên lai số AA/2016/0004574 ngày 02 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Mã. Bà T còn phải nộp tiếp là 8.882.130đ (*Tám triệu tám trăm tám mươi hai nghìn một trăm ba mươi đồng*).

Ông Ngô Q D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia là 74.000.000đ và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 47.890.000đ. Tổng số tiền án phí ông Ngô Q D1 phải chịu là: 121.890.000đ (*Một trăm hai mươi mốt triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, Ông Ngô Q D1, anh Ngô Minh Q được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Ngô Đức C, chị Mai Thị T, chị Phạm Thị Thanh N1, ông Nguyễn Đức L, bà Vũ Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể nhận được tống đạt bản án.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện Sông Mã;
- THADS huyện Sông Mã;
- Các đương sự;
- UBND xã thị trấn Sông Mã;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Nhung